

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

---

Tháng 8 năm 2018

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo riêng giữa niên độ này là Ông Đoàn Đình Duy Khương. Ông Lê Chánh Đạo được Ông Đoàn Đình Duy Khương ủy quyền ký báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



  
**Lê Chánh Đạo**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018



Số: *HH* /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2017 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



**Võ Thái Hòa**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0138-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.015.964.209.765</b>	<b>2.987.836.507.239</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>48.844.893.486</b>	<b>419.183.311.635</b>
1. Tiền	111		48.844.893.486	53.683.311.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	365.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.550.000.000.000</b>	<b>805.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.550.000.000.000	805.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>595.470.083.072</b>	<b>1.161.768.508.380</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	525.342.144.803	717.739.160.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.617.886.758	15.772.357.928
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	7.036.774.288	16.239.970.057
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	51.846.066.081	431.814.739.025
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(26.372.788.858)	(19.797.719.098)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>780.201.045.359</b>	<b>583.730.974.911</b>
1. Hàng tồn kho	141		781.287.484.155	587.059.342.977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.086.438.796)	(3.328.368.066)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>41.448.187.848</b>	<b>17.653.712.313</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	10.204.851.926	2.814.096.207
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.168.888.667	7.679.352.910
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	3.074.447.255	7.160.263.196
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.829.606.211.947</b>	<b>1.239.539.429.458</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.757.368.962</b>	<b>51.986.957.800</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	2.757.368.962	51.986.957.800
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>996.333.827.269</b>	<b>454.084.914.097</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	758.608.686.970	267.649.115.014
- Nguyên giá	222		1.332.810.507.206	667.403.079.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(574.201.820.236)	(399.753.964.034)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	237.725.140.299	186.435.799.083
- Nguyên giá	228		268.436.767.314	210.442.791.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.711.627.015)	(24.006.992.794)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>277.444.873</b>	<b>401.818.158</b>
- Nguyên giá	231		1.249.521.792	1.671.878.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(972.076.919)	(1.270.060.709)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>37.112.972.037</b>	<b>17.391.628.650</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	37.112.972.037	17.391.628.650
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>754.573.689.153</b>	<b>679.929.614.053</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		660.892.460.000	665.732.460.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.787.450.000	3.787.450.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.908.170.200	27.908.170.200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(17.514.391.047)	(17.498.466.147)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		79.500.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>38.550.909.653</b>	<b>35.744.496.700</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	27.154.503.053	25.968.452.669
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	11.396.406.600	9.776.044.031
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.845.570.421.712</b>	<b>4.227.375.936.697</b>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.931.083.213.052</b>	<b>1.397.897.373.498</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.868.923.715.361</b>	<b>1.344.651.927.458</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	239.183.067.136	381.025.726.936
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.762.792.429	10.577.917.817
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	51.889.781.411	18.707.803.364
4. Phải trả người lao động	314		126.134.054.211	136.722.141.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	40.965.869.338	49.433.190.823
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	25.694.683.185	9.218.195.665
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	627.431.596.755	208.049.690.196
8. Vay ngắn hạn	320	22	657.255.412.545	469.800.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	88.606.458.351	61.117.261.548
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>62.159.497.691</b>	<b>53.245.446.040</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	39.467.641.953	31.381.754.006
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	22.691.855.738	21.863.692.034
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.914.487.208.660</b>	<b>2.829.478.563.199</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>2.914.487.208.660</b>	<b>2.829.478.563.199</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.778.948.000	6.778.948.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.235.263.646.512	1.077.345.255.193
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		364.983.904.148	437.893.650.006
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		146.807.044.929	(24.456.194.565)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		218.176.859.219	462.349.844.571
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.845.570.421.712</b>	<b>4.227.375.936.697</b>

  
Ngô Thị Hồng Đào  
Người lập biểu

  
Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.200.501.385.886		2.274.950.250.357	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		224.237.386.413		170.101.596.555	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	1.976.263.999.473		2.104.848.653.802	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	1.412.367.856.886		1.683.417.474.123	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		563.896.142.587		421.431.179.679	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	55.277.667.862		645.847.987.877	
7. Chi phí tài chính	22	33	52.909.511.815		44.081.642.166	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.975.360.579		10.652.258.756	
8. Chi phí bán hàng	25	34	322.169.494.050		288.261.468.819	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	119.196.200.983		151.872.673.820	
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>124.898.603.601</b>		<b>583.063.382.751</b>	
11. Thu nhập khác	31	35	6.600.254.175		2.465.598.342	
12. Chi phí khác	32	36	1.669.376.858		1.863.181.138	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.930.877.317		602.417.204	
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>129.829.480.918</b>		<b>583.665.799.955</b>	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	26.236.240.249		2.293.047.949	
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(145.588.750)		(658.192.272)	
<b>17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>103.738.829.419</b>		<b>582.030.944.278</b>	

*Hồng Đào*

Ngô Thị Hồng Đào  
Người lập biểu

*Hồ Bửu Huân*

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



*Lê Chánh Đạo*  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>129.829.480.918</b>	<b>583.665.799.955</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	33.220.752.325	25.205.454.115
Các khoản dự phòng	03	5.691.619.104	11.995.973.534
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	567.690.526	(149.692.834)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(57.899.685.216)	(644.546.147.982)
Chi phí lãi vay	06	14.975.360.579	10.652.258.756
Các khoản điều chỉnh khác	07	140.350.390	7.000.000.000
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>126.525.568.626</b>	<b>(6.176.354.456)</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	372.356.178.448	94.615.148.818
Thay đổi hàng tồn kho	10	(92.701.762.807)	(13.921.841.390)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(14.511.645.923)	198.563.118.938
Thay đổi chi phí trả trước	12	992.461.564	(8.983.524.952)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.983.041.446)	(10.757.849.398)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.394.904.402)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.600.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(39.489.270.063)	(41.121.035.256)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>321.793.583.997</b>	<b>213.817.662.304</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(22.474.039.315)	(13.464.629.896)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	6.182.727.272	3.865.035.313
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.477.872.583.232)	(671.348.802.045)
4. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	836.365.824.742	719.242.379.918
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(160.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.796.499.442	66.848.508.065
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(618.161.571.091)</b>	<b>105.142.491.355</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.463.145.782.841	1.383.813.007.336
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.275.690.370.296)	(1.017.643.696.928)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(261.492.142.000)	(305.075.155.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(74.036.729.455)</b>	<b>61.094.155.408</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(370.404.716.549)</b>	<b>380.054.309.067</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>419.183.311.635</b>	<b>310.837.861.290</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	66.298.400	(3.821.553)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>48.844.893.486</b>	<b>690.888.348.804</b>

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày tại Thuyết minh số 40.

  
Ngô Thị Hồng Đào  
Người lập biểu

  
Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng

  
  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2014, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Trong năm 2017, Công ty tăng vốn cổ phần lên 1.307.460.710.000 đồng. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho việc gia tăng vốn.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 3.078 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.286).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012	--	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG (**)	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu (***) (trước đây là Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	100%	99,6%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (****)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (****)	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 7 năm 2016	51%	51%
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008	31,36%	31,36%

(\*) Vào ngày 3 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi hình thức hoạt động của các công ty con thành chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- Phê duyệt giải thể các công ty con.
- Phê duyệt việc thành lập các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ để tiếp nhận chuyển giao toàn bộ hoạt động của công ty con sau khi giải thể.
- Thời gian chốt số liệu chuyển đổi là ngày 31 tháng 12 năm 2016. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, sẽ hoạt động theo mô hình chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T đã hoàn tất vào ngày 28 tháng 6 năm 2018.

(\*\*) Vào ngày 14 tháng 7 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc giải thể Công ty TNHH MTV Du lịch DHG. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Du lịch DHG vẫn đang được tiến hành.

(\*\*\*) Vào ngày 10 tháng 5 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu, đồng thời thông qua việc giải thể Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu vẫn đang được tiến hành.

(\*\*\*\*) Vào ngày 28 tháng 3 năm 2018, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án sáp nhập Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 và Công ty TNHH Dược phẩm DHG vào Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang. Theo Giấy phép điều chỉnh lần thứ 25 ngày 12 tháng 6 năm 2018, việc sáp nhập Công ty TNHH Một Thành Viên In Bao Bì DHG 1 và Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG vào Công ty đã được hoàn thành. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, các thủ tục giải thể 2 Công ty trên vẫn đang được tiến hành.

#### **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không thể so sánh được vì Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 và Công ty TNHH Dược phẩm DHG đã được sáp nhập vào Công ty từ ngày 28 tháng 3 năm 2018.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

###### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

###### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **Thuê hoạt động**

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### **Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.





Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Tiền mặt	11.534.765.732	20.202.849.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.003.758.754	33.480.462.635
Tiền đang chuyển	306.369.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	-	365.500.000.000
	<b><u>48.844.893.486</u></b>	<b><u>419.183.311.635</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có giá trị 350.800.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, như trình bày tại Thuyết minh số 22, và các khoản bảo lãnh dự thầu và thực hiện hợp đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 246.000.000.000 đồng).

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào công ty con	660.892.460.000	-	665.732.460.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	3.787.450.000	(1.014.391.047)	3.787.450.000	(998.466.147)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.908.170.200	(16.500.000.000)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	<b><u>692.588.080.200</u></b>	<b><u>(17.514.391.047)</u></b>	<b><u>697.428.080.200</u></b>	<b><u>(17.498.466.147)</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường, ngoại trừ Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long do cổ phiếu của đơn vị này đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2008. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 tương ứng là 104.428.800 đồng và 162.288.000 đồng.

**Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	22.150.000.000	21.990.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	540.000.000.000	540.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Fuji Medic	13.742.460.000	13.742.460.000
	<b>660.892.460.000</b>	<b>665.732.460.000</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	3.787.450.000	3.787.450.000

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Becamex	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cứu Long	27.420.000	27.420.000
	<b>27.908.170.200</b>	<b>27.908.170.200</b>

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP và Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu từ các bên thứ ba (*)	523.929.512.022	703.607.947.414
b. Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh số 39)	1.412.632.781	14.131.213.054
	<b>525.342.144.803</b>	<b>717.739.160.468</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chiết khấu thương mại trả trước	237.299.823	243.590.918
Dự thu lãi tiền gửi	33.252.116.707	20.834.778.056
Phải thu các công ty con (Thuyết minh số 39)	1.513.721.705	395.463.956.053
Phải thu người lao động	8.894.158.935	7.196.606.074
Phải thu khác	7.948.768.911	8.075.807.924
	<b>51.846.066.081</b>	<b>431.814.739.025</b>

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	214.536.145.852	(26.372.788.858)	188.163.356.994
	Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	182.026.229.054	(19.797.719.098)	162.228.509.956

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ chiếm từ 10% trở lên tổng số nợ quá hạn.

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	19.797.719.098	6.106.506.780
Trích lập dự phòng	6.495.495.969	7.569.250.421
Dự phòng công ty con chuyển về	79.573.791	6.121.961.897
Số dư cuối kỳ/năm	<b>26.372.788.858</b>	<b>19.797.719.098</b>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	81.878.447.037	-	41.560.218.649	-
Nguyên liệu, vật liệu	298.177.464.924	-	158.745.757.363	(1.294.938.769)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	70.080.954.931	-	12.834.843.947	-
Thành phẩm	294.069.354.712	(1.086.438.796)	87.638.780.601	(667.007.995)
Hàng hoá	37.081.262.551	-	286.279.742.417	(1.366.421.302)
	<b>781.287.484.155</b>	<b>(1.086.438.796)</b>	<b>587.059.342.977</b>	<b>(3.328.368.066)</b>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.328.368.066	1.654.623.698
Trích lập dự phòng	-	1.673.744.368
Sử dụng dự phòng	(1.294.938.769)	-
Hoàn nhập dự phòng	(946.990.501)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<b>1.086.438.796</b>	<b>3.328.368.066</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	3.071.736.894	39.409.097
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.133.115.032	2.774.687.110
	<b>10.204.851.926</b>	<b>2.814.096.207</b>
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	10.540.592.712	10.713.316.530
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.114.412.327	9.705.821.685
Nâng cấp tài sản đi thuê	63.754.008	79.580.088
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.435.744.006	5.469.734.366
	<b>27.154.503.053</b>	<b>25.968.452.669</b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Công ty con chuyển về do sáp nhập VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	485.237.897	485.237.897
Thuế thu nhập cá nhân	5.608.366.368	4.050.287.660	-	-	1.558.078.708
Thuế xuất nhập khẩu	1.536.214.509	8.432.692.821	-	7.919.621.678	1.023.143.366
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất	15.682.319	15.682.319	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	7.987.284	7.987.284
	<b>7.160.263.196</b>	<b>12.498.662.800</b>	<b>-</b>	<b>8.412.846.859</b>	<b>3.074.447.255</b>
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.800.259.075	47.758.364.215	1.683.028.788	29.177.406.308	28.064.245.770
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.461.540	21.043.657.256	-	21.047.118.796	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.904.082.749	26.236.240.249	385.815.039	16.394.904.402	21.131.233.635
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.845.964.140	89.571.316	14.935.535.456	-
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất	-	5.670.599.167	-	2.976.297.161	2.694.302.006
Các loại thuế khác	-	315.796.586	-	315.796.586	-
	<b>18.707.803.364</b>	<b>115.870.621.613</b>	<b>2.158.415.143</b>	<b>84.847.058.709</b>	<b>51.889.781.411</b>

**12. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay từ khách hàng (*)	7.036.774.288	16.239.970.057
	<b>7.036.774.288</b>	<b>16.239.970.057</b>
b. Dài hạn		
Phải thu về cho vay từ các công ty con (Thuyết minh số 39)	-	48.536.959.865
Phải thu về cho vay từ khách hàng (*)	2.757.368.962	3.449.997.935
	<b>2.757.368.962</b>	<b>51.986.957.800</b>

(\*) Đây là khoản cho khách hàng vay không lãi suất theo chính sách hỗ trợ vốn có hoàn lại của Công ty. Dự phòng phải thu về cho vay đã được trình bày tại Thuyết minh số 8.

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu kỳ	270.109.462.150	210.736.501.998	117.816.877.013	68.740.237.887	667.403.079.048
Mua sắm mới	-	78.014.000	-	-	78.014.000
Nhận tài sản sáp nhập từ công ty con	245.391.117.700	358.572.444.001	49.846.396.232	705.380.285	654.515.338.218
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.438.171.054	361.818.182	4.191.477.528	37.679.091	13.029.145.855
Bất động sản đầu tư chuyển sang	422.357.075	-	-	-	422.357.075
Thanh lý, nhượng bán	(2.499.207.818)	-	(138.219.172)	-	(2.637.426.990)
Số cuối kỳ	<u>521.861.900.161</u>	<u>569.748.778.181</u>	<u>171.716.531.601</u>	<u>69.483.297.263</u>	<u>1.332.810.507.206</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu kỳ	125.704.028.040	132.091.881.780	87.125.513.206	54.832.541.008	399.753.964.034
Khấu hao trong kỳ	12.361.436.425	15.022.645.618	5.048.814.328	2.213.525.929	34.646.422.300
Nhận tài sản sáp nhập từ công ty con	30.617.438.905	95.485.858.539	14.478.138.221	467.537.514	141.048.973.179
Bất động sản đầu tư chuyển sang	327.548.370	-	-	-	327.548.370
Thanh lý, nhượng bán	(1.436.868.475)	-	(138.219.172)	-	(1.575.087.647)
Số cuối kỳ	<u>167.573.583.265</u>	<u>242.600.385.937</u>	<u>106.514.246.583</u>	<u>57.513.604.451</u>	<u>574.201.820.236</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	<u>144.405.434.110</u>	<u>78.644.620.218</u>	<u>30.691.363.807</u>	<u>13.907.696.879</u>	<u>267.649.115.014</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>354.288.316.896</u>	<u>327.148.392.244</u>	<u>65.202.285.018</u>	<u>11.969.692.812</u>	<u>758.608.686.970</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 200.712 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 175.368 triệu đồng).

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu kỳ	92.414.349.361	102.821.579.711	15.206.862.805	210.442.791.877
Nhận tài sản sáp nhập từ công ty con	1.020.800.000	56.022.387.810	176.626.800	57.219.814.610
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.723.410.685	187.267.742	423.482.400	2.334.160.827
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.560.000.000)	-	(1.560.000.000)
Số cuối kỳ	<u>95.158.560.046</u>	<u>157.471.235.263</u>	<u>15.806.972.005</u>	<u>268.436.767.314</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số đầu kỳ	-	14.814.607.855	9.192.384.939	24.006.992.794
Khấu hao trong kỳ	-	1.357.639.389	1.010.206.398	2.367.845.787
Nhận tài sản sáp nhập từ công ty con	-	4.188.935.834	147.852.600	4.336.788.434
Số cuối kỳ	-	<u>20.361.183.078</u>	<u>10.350.443.937</u>	<u>30.711.627.015</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	<u>92.414.349.361</u>	<u>88.006.971.856</u>	<u>6.014.477.866</u>	<u>186.435.799.083</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>95.158.560.046</u>	<u>137.110.052.185</u>	<u>5.456.528.068</u>	<u>237.725.140.299</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 6.007 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.861 triệu đồng).

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số đầu kỳ	1.671.878.867
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(422.357.075)
Số cuối kỳ	<u>1.249.521.792</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số đầu kỳ	1.270.060.709
Khấu hao trong kỳ	29.564.580
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(327.548.370)
Số cuối kỳ	<u>972.076.919</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<u><b>401.818.158</b></u>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<u><b>277.444.873</b></u>

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 367.140.705 đồng.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được xác định do Công ty chưa thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt	21.072.036.020	16.658.486.842
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Xây dựng văn phòng chi nhánh Bạc Liêu	-	71.643.034
Xây dựng nhà văn phòng Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	11.746.318.769	-
Trang thiết bị đo nhiệt độ, ẩm độ cho xe tải	-	33.550.000
Cải tạo phòng ban	-	4.000.000
Đăng ký chứng nhận	353.349.987	-
Phương tiện vận tải chi nhánh Đà Nẵng, chi nhánh Bắc Ninh	1.458.181.819	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh	787.936.198	-
Xây dựng văn phòng cho Kênh thương mại	637.894.809	-
Sửa chữa nhà kho, xưởng	433.305.661	-
	<u><b>37.112.972.037</b></u>	<u><b>17.391.628.650</b></u>

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng	56.982.033.000	48.880.220.155
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<u><b>11.396.406.600</b></u>	<u><b>9.776.044.031</b></u>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Phải trả cho các bên thứ ba</b>	<b>239.183.067.136</b>	<b>239.183.067.136</b>	<b>246.870.234.719</b>	<b>246.870.234.719</b>
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	37.649.425.080	37.649.425.080	35.135.876.027	35.135.876.027
Nomura Trading Co., Ltd.	20.152.505.230	20.152.505.230	25.762.165.250	25.762.165.250
Các đối tượng khác	181.381.136.826	181.381.136.826	185.972.193.442	185.972.193.442
<b>b. Phải trả các công ty con và công ty liên kết</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>134.155.492.217</b>	<b>134.155.492.217</b>
(Thuyết minh số 39)	<u><b>239.183.067.136</b></u>	<u><b>239.183.067.136</b></u>	<u><b>381.025.726.936</b></u>	<u><b>381.025.726.936</b></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí hội thảo	7.251.119.982	-
Chi phí nguyên cứu thị trường	-	10.429.270.479
Chiết khấu thanh toán	5.845.223.980	8.261.692.934
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	12.669.693.367	6.660.719.815
Lãi vay phải trả	445.168.994	452.849.861
Chi phí phải trả khác	14.754.663.015	23.628.657.734
	<u><b>40.965.869.338</b></u>	<u><b>49.433.190.823</b></u>

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống, như trình bày tại Thuyết minh số 3.

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	986.200.985	497.197.623
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	196.119.106.500
Phải trả công ty con (Thuyết minh số 39)	624.499.715.144	4.432.681.911
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.945.680.626	7.000.704.162
	<u><b>627.431.596.755</b></u>	<u><b>208.049.690.196</b></u>

**22. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (*)	469.800.000.000	1.463.145.782.841	1.275.690.370.296	657.255.412.545
	<u><b>469.800.000.000</b></u>	<u><b>1.463.145.782.841</b></u>	<u><b>1.275.690.370.296</b></u>	<u><b>657.255.412.545</b></u>

(\*)Thể hiện các khoản vay tín dụng như sau:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 700.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực vào ngày 10 tháng 05 năm 2019. Thời hạn cho từng lần rút vốn là từ 3 tháng tới 4 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng khác, như trình bày tại Thuyết minh số 5.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 700.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực vào ngày 28 tháng 02 năm 2019. Thời hạn cho từng lần rút vốn là từ 3 tháng tới 4 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng khác, như trình bày tại Thuyết minh số 5.

- Khoản vay tín chấp với Ngân hàng TNHH MTV HSBC có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực vào ngày 31 tháng 01 năm 2019.

- Các khoản vay trên chịu lãi suất từ 0,23%/tháng đến 0,42%/tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0,32%/tháng đến 0,42%/tháng).

**23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VND	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	33.126.810.874	7.704.745.368	20.285.705.306	61.117.261.548
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 26)	61.795.178.258	6.000.000.000	-	67.795.178.258
Công ty con chuyển về	(178.422.039)	12.000.000	-	(166.422.039)
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(338.721.111)	-	338.721.111	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(1.558.462.024)	(1.558.462.024)
Quỹ chuyển về cho công ty con	(6.510.756.170)	-	-	(6.510.756.170)
Sử dụng quỹ	(29.572.478.838)	(2.497.862.384)	-	(32.070.341.222)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>58.321.610.974</b>	<b>11.218.882.984</b>	<b>19.065.964.393</b>	<b>88.606.458.351</b>

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	4.757.709.643	26.624.044.363	31.381.754.006
Trích lập dự phòng bổ sung	850.997.964	571.129.541	1.422.127.505
Công ty con chuyển về	7.373.869.093	198.064.020	7.571.933.113
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(908.172.671)	(908.172.671)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>12.982.576.700</b>	<b>26.485.065.253</b>	<b>39.467.641.953</b>

**25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ VND
Số đầu kỳ	21.863.692.034
Quỹ chuyển về từ công ty con	3.092.782.022
Khấu hao tài sản hình thành từ	(2.264.618.318)
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>22.691.855.738</b>





26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>871.643.300.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.204.418.584.654</b>	<b>230.865.437.769</b>	<b>2.313.706.270.423</b>
Phát hành cổ phiếu thưởng	435.817.410.000	-	(435.817.410.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.243.994.817.903	1.243.994.817.903
Chia cổ tức	-	-	-	(631.940.332.500)	(631.940.332.500)
Phân bổ các quỹ	-	-	308.744.080.539	(308.744.080.539)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(85.212.171.380)	(85.212.171.380)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(11.070.021.247)	(11.070.021.247)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.077.345.255.193</b>	<b>437.893.650.006</b>	<b>2.829.478.563.199</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	103.738.829.419	103.738.829.419
Lợi nhuận công ty con chuyển về khi sáp nhập	-	-	-	185.505.786.602	185.505.786.602
Lợi nhuận thay đổi do ảnh hưởng sáp nhập công ty con (*)	-	-	-	(71.067.756.802)	(71.067.756.802)
Chia cổ tức	-	-	-	(65.373.035.500)	(65.373.035.500)
Phân bổ các quỹ	-	-	157.918.391.319	(157.918.391.319)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	(61.795.178.258)	(61.795.178.258)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 23)	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.235.263.646.512</b>	<b>364.983.904.148</b>	<b>2.914.487.208.660</b>

(\*) Đây là khoản lợi nhuận chưa thực hiện trong số dư hàng tồn kho của công ty mẹ mua từ công ty con tại ngày sáp nhập.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.307.460.710.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành</b>	<b>130.746.071</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>130.746.071</b>	<b>1.307.460.710.000</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000
Phát hành cổ phiếu	-	-	43.581.741	435.817.410.000
Số dư cuối kỳ	<b>130.746.071</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>130.746.071</b>	<b>1.307.460.710.000</b>

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 ở mức 30%, tương ứng với số tiền là 392.238.213.000 đồng, trong năm 2017 đã tạm ứng chi tiền mặt 2 đợt với tỷ lệ 10% và 15% mệnh giá tương ứng với số tiền là 326.865.177.500 đồng. Ngày 9 tháng 5 năm 2018, Công ty đã chi trả 5% cổ tức còn lại với số tiền là 65.373.035.500 đồng.

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	547.764	399.506
Euro (EUR)	5.632	559

**28. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu thuần</b>		
Dược phẩm	1.349.261.180.340	1.267.280.679.974
Thực phẩm chức năng	203.768.963.772	266.943.713.008
Khác	423.233.855.361	570.624.260.820
	<b><u>1.976.263.999.473</u></b>	<b><u>2.104.848.653.802</u></b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
Dược phẩm	(871.454.987.397)	(942.104.168.306)
Thực phẩm chức năng	(130.991.117.574)	(175.595.696.272)
Khác	(409.921.751.915)	(565.717.609.545)
	<b><u>(1.412.367.856.886)</u></b>	<b><u>(1.683.417.474.123)</u></b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>		
Dược phẩm	477.806.192.943	325.176.511.668
Thực phẩm chức năng	72.777.846.198	91.348.016.736
Khác	13.312.103.446	4.906.651.275
	<b><u>563.896.142.587</u></b>	<b><u>421.431.179.679</u></b>

**29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.049.400.115.369	401.588.755.484
Doanh thu bán hàng hóa	1.134.402.344.627	1.855.738.413.973
Doanh thu khác	16.698.925.890	17.623.080.900
	<b><u>2.200.501.385.886</u></b>	<b><u>2.274.950.250.357</u></b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	219.729.145.907	164.875.598.422
Hàng bán bị trả lại	4.508.240.506	5.225.998.133
	<b><u>224.237.386.413</u></b>	<b><u>170.101.596.555</u></b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	938.407.440.423	367.365.955.460
Doanh thu bán hàng hóa	1.021.157.633.160	1.719.859.617.442
Doanh thu khác	16.698.925.890	17.623.080.900
	<b><u>1.976.263.999.473</u></b>	<b><u>2.104.848.653.802</u></b>

**30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	535.934.152.447	216.824.109.429
Giá vốn của hàng hóa đã bán	876.800.802.201	1.464.513.449.966
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	579.892.739	162.681.876
(Hoàn nhập dự phòng)/trích lập giảm giá hàng tồn kho	(946.990.501)	1.917.232.852
	<b><u>1.412.367.856.886</u></b>	<b><u>1.683.417.474.123</u></b>

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.355.037.407.759	1.588.748.900.471
Chi phí nhân công	342.423.117.061	316.525.852.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.919.477.635	24.949.504.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.259.213.421	67.360.727.905
Chi phí khác bằng tiền	113.420.834.710	96.546.762.820
	<b>1.921.060.050.586</b>	<b>2.094.131.747.992</b>

**32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.366.893.585	612.056.954.126
Lãi tiền gửi	46.360.767.962	30.984.292.053
Lãi cho vay công ty con	611.635.740	870.913.644
Lãi chênh lệch tỷ giá	938.268.826	1.935.828.054
Doanh thu hoạt động tài chính khác	101.749	-
	<b>55.277.667.862</b>	<b>645.847.987.877</b>

**33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán	34.595.464.067	30.390.536.453
Lãi tiền vay	14.975.360.579	10.652.258.756
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.089.218.497	2.363.017.454
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	15.924.900	597.096.044
Lỗ chuyển về từ công ty con đã giải thể	140.452.139	-
Chi phí tài chính khác	93.091.633	78.733.459
	<b>52.909.511.815</b>	<b>44.081.642.166</b>

**34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí quảng cáo	62.239.500.310	51.494.332.013
Chi phí nhân viên	170.567.374.971	148.073.059.550
Các chi phí khác	89.362.618.769	88.694.077.256
	<b>322.169.494.050</b>	<b>288.261.468.819</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	84.424.120.541	120.056.836.060
Các chi phí khác	34.772.080.442	31.815.837.760
	<b>119.196.200.983</b>	<b>151.872.673.820</b>

**35. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dở dang dài hạn	3.560.387.929	633.988.159
Các khoản thu nhập khác	3.039.866.246	1.831.610.183
	<b>6.600.254.175</b>	<b>2.465.598.342</b>

21588  
 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG  
 P. CÁN

**36. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí khác	1.669.376.858	1.863.181.138
	<b>1.669.376.858</b>	<b>1.863.181.138</b>

**37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	129.829.480.918	583.665.799.955
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	25.965.896.183	116.733.159.991
Điều chỉnh:		
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(1.473.399.067)</i>	<i>(122.411.390.825)</i>
<i>Các khoản không được khấu trừ thuế</i>	<i>1.743.743.133</i>	<i>2.293.047.949</i>
<i>Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>-</i>	<i>5.678.230.834</i>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>26.236.240.249</b>	<b>2.293.047.949</b>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2017: 20%) tính trên thu nhập chịu thuế ngoại trừ Xưởng Bao bì và Chi nhánh nhà máy Dược phẩm DHG tại Hậu Giang vẫn còn đang được hưởng thuế suất ưu đãi. Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa áp dụng thuế suất ưu đãi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 do Công ty đang đợi hướng dẫn từ Cơ quan Thuế cho việc áp dụng thuế suất ưu đãi này.

**38. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**a. Cam kết thuê hoạt động**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.733.324.777	2.967.876.212

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.711.014.189	5.422.028.378
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	21.688.113.512	21.688.113.512
Sau năm năm	113.005.646.812	115.731.722.192
	<b>137.404.774.513</b>	<b>142.841.864.082</b>

**b. Cam kết vốn:**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	13.247.194.643	15.055.633.763
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	11.249.857.551	4.951.768.060
	<b>24.497.052.194</b>	<b>20.007.401.823</b>

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Công ty con
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Công ty con
Công ty TNHH Fuji Medic	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Công ty con
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Công ty con
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Công ty con
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Công ty con
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Công ty liên kết
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	Cổ đông lớn
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	31.565.295.771	36.348.492.405
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	155.719.582.755	337.391.230.795
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	183.541.022	265.731.509
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	982.007.094
Công ty TNHH Fuji Medic	21.790.909	-
	<b>187.490.210.457</b>	<b>374.987.461.803</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	437.669.886.011	870.476.877.428
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	10.932.029.742	16.467.656.885
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	421.846.000	1.132.250.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	14.648.275.498
	<b>449.023.761.753</b>	<b>902.725.059.811</b>
<b>Bán tài sản cố định</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	3.396.004.997
	-	<b>3.396.004.997</b>
<b>Mua tài sản cố định</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	6.810.351.793	-
	<b>6.810.351.793</b>	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập cổ tức</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	36.075.222.427
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	435.525.710
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	-	6.353.700.178
Công ty TNHH MTV DT Pharma	-	1.616.676.596
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	6.548.577.233
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	6.892.286.367
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	7.313.721.705	765.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	-	11.274.561.340
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	-	28.569.221.931
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-	2.285.345.720
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	-	6.435.232.133
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	497.405.232.363
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	563.672.164
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	3.396.890.325
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	3.386.544.475
	<b>7.313.721.705</b>	<b>612.003.688.962</b>
<b>Thu nhập lãi cho vay</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	256.389.352	348.605.183
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	355.246.388	518.558.461
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	3.750.000
	<b>611.635.740</b>	<b>870.913.644</b>
<b>Lỗ công ty con giải thể chuyển về</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	140.350.390	-
	<b>140.350.390</b>	-
<b>Góp vốn vào công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	10.872.523.165
	-	<b>10.872.523.165</b>
<b>Cho vay</b>		
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	2.000.000.000
	-	<b>2.000.000.000</b>
<b>Thu hồi đầu tư</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	-
	<b>5.000.000.000</b>	-
<b>Chi trả cổ tức</b>		
SCIC	113.252.474.000	132.127.887.500
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	63.912.192.000	74.564.224.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong kỳ như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản thu nhập khác	11.037.963.806	9.911.906.264

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	1.440.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	1.404.162.781	14.129.773.054
Công ty TNHH Fuji Medic	8.470.000	-
	<b>1.412.632.781</b>	<b>14.131.213.054</b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn/ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	20.117.248.828
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	28.419.711.037
	-	<b>48.536.959.865</b>
<b>Phải thu cổ tức</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	380.774.950.615
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	14.500.219.236
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	188.786.202
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	1.513.721.705	-
	<b>1.513.721.705</b>	<b>395.463.956.053</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	129.452.729.383
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	4.681.937.834
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	16.325.000
Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào	-	4.500.000
	-	<b>134.155.492.217</b>
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	4.432.681.911
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	540.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	79.991.284.240	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	4.508.430.904	-
	<b>624.499.715.144</b>	<b>4.432.681.911</b>

**40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ:**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	225.713.569.577	405.026.273.166
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	13.029.145.855	3.717.290.910
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	2.334.160.827	2.264.085.000
Chuyển từ bất động sản đầu tư sang tài sản cố định hữu hình	94.808.705	25.384.704.062
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình sang bất động sản đầu tư	-	323.326.952
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư phát triển	-	435.817.410.000
Cấn trừ công nợ khi nhận các khoản lợi nhuận được chia và lãi cho vay	2.125.459.194	-
Cấn trừ công nợ khi thu hồi các khoản vay dài hạn	49.909.543.097	-
Cấn trừ công nợ khi nhận khoản đầu tư từ công ty con	173.970.000.000	-
Cấn trừ công nợ khi thu hồi khoản đầu tư từ công ty con	5.000.000.000	-
Chuyển từ chi phí trả trước sang tài sản cố định vô hình	-	30.873.851.250



**b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>1.463.145.782.841</u>	<u>1.383.813.007.336</u>

**c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>1.275.690.370.296</u>	<u>1.017.643.696.928</u>



**Ngô Thị Hồng Đào**  
Người lập biểu



**Hồ Bửu Huân**  
Kế toán trưởng





**Lê Chánh Đạo**  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

